

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
của các sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã,
thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Đề án Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi Quyết định số 2822/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang;

Trên cơ sở Báo cáo số 785/BC-HĐTĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định Chỉ số CCHC năm 2017 và Báo cáo số 786/BC-HĐĐT ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng điều tra về kết quả điều tra thực vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 804a/TTr-SNV ngày 24 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang (*Bảng 1, Bảng 2 kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Căn cứ kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc nghiên cứu, thực hiện các giải pháp khắc phục hạn chế, duy trì những mặt

mạnh, phát huy sáng kiến góp phần nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương nói riêng và đẩy mạnh thực hiện thắng lợi Chương trình cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT. TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, P. TH.

(Đính kèm Bảng 1 và Bảng 2)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vương Bình Thạnh

Bảng 1

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017
CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Sở, ban ngành	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC	Điểm đánh giá tác động của CCHC	Chỉ số CCHC 2017
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57,00	36,16	93,16
2	Sở Giao thông Vận tải	56,00	36,76	92,76
3	Sở Tư pháp	55,50	36,02	91,52
4	Sở Tài chính	56,75	34,59	91,34
5	Sở Ngoại vụ	54,50	35,65	90,15
6	Sở Thông tin và Truyền thông	54,50	34,86	89,36
7	Sở Nội vụ	53,50	35,37	88,87
8	Thanh tra tỉnh	56,00	32,54	88,54
9	Sở Khoa học và Công nghệ	53,00	34,83	87,83
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52,50	35,16	87,66
11	Sở Công Thương	53,75	33,88	87,63
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	52,00	35,39	87,39
13	Sở Xây dựng	53,50	33,62	87,12
14	Sở Y tế	51,50	34,26	85,76
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	50,00	35,09	85,09
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	51,50	32,28	83,78
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49,50	34,16	83,66
18	Ban Quản lý Khu kinh tế	46,50	35,22	81,72

Bảng 2

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC	Điểm đánh giá tác động của CCHC	Chỉ số CCHC 2017
1	Châu Đốc	57,00	34,06	91,06
2	Châu Thành	56,00	32,89	88,89
3	Phú Tân	54,50	33,57	88,07
4	Chợ Mới	53,00	33,85	86,85
5	Thoại Sơn	52,50	33,63	86,13
6	Long Xuyên	53,50	32,44	85,94
7	Tịnh Biên	51,00	33,50	84,50
8	Châu Phú	48,75	34,32	83,07
9	Tri Tôn	51,00	31,73	82,73
10	Tân Châu	48,50	32,74	81,24
11	An Phú	48,00	32,20	80,20